

Triển vọng xuất khẩu sản phẩm cói, lục bình đan và thảm của khu vực miền núi

I. Đặc điểm sản phẩm

Ngành thủ công mỹ nghệ, trong đó có ngành sản xuất các sản phẩm từ cói, lục bình và thảm là một trong những ngành có truyền thống lâu đời của khu vực miền núi như: làng nghề dệt thảm xơ dừa tại Bình Định, làng nghề dệt cói lại Kim Sơn, Ninh Bình...

Sản phẩm của các làng nghề không chỉ có giá trị sử dụng mà còn mang giá trị văn hóa của địa phương. Bên cạnh phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, sản phẩm của các địa phương này cũng đã chinh phục được thị trường quốc tế.

Làng Nghề Thảm Xơ Dừa Tam Quang

Nghề dệt thảm xơ dừa ở xã Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định ra đời vào những năm đầu của thế kỷ 20.

Khi chưa có máy móc, để làm nên những tấm thảm xơ dừa, những công đoạn đều làm bằng tay. Nguyên liệu sản xuất là vỏ quả dừa khô được đập tưa, sau đó ngâm nước cho nhựa ra hết. Xơ dừa khi đã hút nước thì vớt lên để ráo, giữ sạch hạt cám, những sợi cước xơ dừa nhỏ còn lại để dùng cho công đoạn tiếp sợi. Sợi được tiếp xong sau đó giăng thành trục và chuyển sang bước dệt thảm. Sau khi dệt thành phẩm, các tấm thảm xơ dừa được làm sạch, may lại hai đầu tránh sợi bị bung, tiếp đến là in hoa văn và đóng gói.

Nhờ vào sự phát triển công nghệ, các xưởng sản xuất được đầu tư máy móc tiên tiến hơn, những giai đoạn như: đập vỏ dừa lấy sợi cũng trở nên thuận lợi, giảm được sức lao động cho người sản xuất.

Thảm xơ dừa Tam Quan Nam được thị trường trong nước như Nha Trang, Vũng Tàu, Bình Thuận... tiêu thụ khá mạnh. Ngoài ra, mặt hàng này còn được xuất khẩu, với những thị trường tiêu thụ lớn nhất là Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc và các nước Đông Âu.

Sản phẩm thảm xơ dừa không chỉ mang giá trị sử dụng mà còn có giá trị văn hóa, là một trong những sản phẩm thủ công mỹ nghệ truyền thống đặc trưng của người Bình Định. Vì vậy, năm 2015, làng nghề dệt thảm chỉ xơ dừa ở Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định được chọn là Công trình văn hóa phi vật thể cần được bảo tồn.

Làng nghề cối Kim Sơn

Làng nghề cối Kim Sơn, Ninh Bình có truyền thống từ hơn 200 năm, nổi tiếng với nghề trồng cối và làm hàng thủ công mỹ nghệ từ cây cối. Hiện nay toàn huyện Kim Sơn có 24 làng nghề chiếu cối như: Làng nghề Trì Chính, Kiến Thái, Thủ Trung (xã Kim Chính), Đồng Đắc, Hương Đạo (xã Đồng Hương), Ninh Mật, Yên Thổ (xã Yên Mật)... và trên 20 doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ từ cối và các nguyên liệu tự nhiên khác, như Xí nghiệp Đại Đồng, các HTX thủ công của các xã, thị trấn; Xí nghiệp chiếu cối Cồn Cỏ; các xí nghiệp: Năng Động, Đồi Mới, Quang Minh, Xuân Hòa...

Với khoảng 4.000 ha trồng cối, trồng cối và dệt các sản phẩm làm từ cối đã trở thành nghề truyền thống và giữ vai trò quan trọng trong đời sống của người dân Kim Sơn.

Để có được một sản phẩm cối mỹ nghệ đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, thì cần quy trình công phu, tỉ mỉ và chính xác ngay từ lúc trồng cối, thu hoạch cối, chọn cối, chế cối, phơi cối, nhuộm cối... cho đến khâu cuối cùng là đan, dệt cối và hoàn thiện sản phẩm. Tùy vào từng công dụng hay mục đích sử dụng của các loại chiếu mà người dân ở đây còn sản xuất ra các loại chiếu như chiếu in hoa, chiếu cũi trẻ em, chiếu trải. Đây là những chiếc chiếu được dệt và in thủ công để bán cho người dân trong nước hay là các du khách với đầy đủ loại kích cỡ khác nhau rất thuận tiện cho người mua.

Ngoài ra, người dân ở đây còn sản xuất ra được các loại hình sản phẩm như giỏ, hộp, túi xách tới dép cối, nón cối, ly, cốc, vali mini từ cối, khay đựng trái cây... Cũng như nhiều các loại vật dụng khác. Trong các sản phẩm hộp làm

từ cói thì phải kể tới hộp đựng đồ nữ trang cỡ nhỏ, hộp đựng bút, hộp đựng chai rượu, hộp đèn, hộp thuốc, hộp lưu niệm... Những chiếc hộp này rất nhẹ, gọn dùng để làm trang trí, đựng vật dụng. Hay giỏ xách thì được sản xuất theo công dụng của nó như giỏ trái cây, giỏ để thức ăn, giỏ để đồ đạc, giỏ đi chợ...

Dù trải qua bao thăng trầm của lịch sử, làng nghề cói Kim Sơn vẫn ngày càng thể hiện được vị thế và phát triển cho tới ngày nay. Các sản phẩm nơi đây rất đa dạng về mẫu mã, màu sắc, hoa văn lại vô cùng bắt mắt. Cho đến nay, sản phẩm cói mỹ nghệ Kim Sơn đã được xuất khẩu đến hơn 20 quốc gia và vùng lãnh thổ.

II. Xuất khẩu sản phẩm cói, lục bình đan và thảm trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu mặt hàng thảm của Việt Nam trong tháng 5/2023 đạt 34,84 triệu USD, giảm 4,5% so với tháng 4/2023 và giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thảm đạt 158,40 triệu USD, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Tháng 5/2023, xuất khẩu mặt hàng lục bình đan đạt 8,66 triệu USD, tăng 5,5% so với tháng 4/2023 và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2022; cói đan đạt 5,62 triệu USD, tăng 17,3% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 30,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu lục bình đan đạt 37,26 triệu USD, giảm 24,2% so với cùng kỳ năm 2022; cói đan đạt 24,25 triệu USD, giảm 40,5%.

Xuất khẩu các mặt hàng thảm, cói đan, lục bình đan trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Mặt hàng	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2022 (%)
Thảm	34.836	-4,5	-2,9	158.400	-25,5

Lục bình đan	8.659	5,5	0,1	37.258	-24,2
Cói đan	5.622	17,3	-30,5	24.249	-40,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Sản phẩm lục bình đan và cói đan của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang 2 thị trường là EU và Mỹ.

Theo thống kê, xuất khẩu lục bình đan và cói đan sang EU trong tháng 5/2023 đạt 5,21 triệu USD, tăng 15,6% so với tháng 4/2022, nhưng giảm 22,4% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu lục bình đan, cói đan sang EU đạt 21,13 triệu USD, giảm 32,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu sản phẩm lục bình đan, cói đan sang Mỹ trong tháng 5/2023 đạt 6,16 triệu USD, giảm 1,0% về lượng, nhưng tăng 9,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu lục bình đan, cói đan sang Mỹ đạt 27,99 triệu USD, giảm 24,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường xuất khẩu sản phẩm lục bình đan, cói đan trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2022 (%)
Tổng	14.281	9,9	-14,7	61.507	-31,6
EU	5.210	15,6	-22,4	21.127	-32,0
<i>Đức</i>	1.530	19,3	-13,8	5.820	-27,9
<i>Pháp</i>	1.077	36,8	-31,8	4.212	-28,3
<i>Tây Ban Nha</i>	636	6,1	6,5	2.403	-39,9
<i>Hà Lan</i>	485	12,1	-27,6	2.008	-31,8
<i>Thụy Điển</i>	370	-8,7	-28,1	1.495	-40,8
<i>Ba Lan</i>	279	48,4	-42,5	1.173	-31,1
<i>Bỉ</i>	231	-6,6	11,3	1.168	-31,6
<i>Italia</i>	194	-20,8	-62,3	1.049	-41,7
<i>Đan Mạch</i>	128	-13,7	29,8	655	-44,4
<i>Rumani</i>	85	7,4	-12,5	496	-18,1
<i>Bungari</i>	80	125,3	54,1	178	-37,4

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2022 (%)
<i>Hy Lạp</i>	7	-47,6	-69,8	142	-5,2
<i>Slovenia</i>	52	163,1	813,3	132	662,2
<i>Slovakia</i>	0	-	-	47	-
<i>Hungary</i>	13	-20,8	-	45	527,9
Mỹ	6.157	-1,0	9,3	27.993	-24,8
Anh	490	-8,8	-50,6	2.550	-36,7
Australia	660	114,5	-32,0	1.959	-65,2
Canada	526	61,4	-28,1	1.840	-39,8
Nhật Bản	222	16,2	-11,0	1.291	42,8
Trung Quốc	177	43,6	-57,8	841	-60,1
Hàn Quốc	91	-37,4	56,1	659	48,6
UAE	161	43,7	26,7	526	-27,6
Malaysia	23	-59,4	-66,9	358	13,0
Thổ Nhĩ Kỳ	61	-53,8	459,3	279	12,5
New Zealand	81	37,6	5,4	227	-52,3
Israen	50	37,5	1,3	202	-21,3
Chilê	67	158,7	-46,9	192	-80,1
Nga	38	-50,1	91,1	172	-54,1
Achentina	10	370,4	12,5	147	-45,8
Việt Nam	57	204,3	-	128	-
Mexico	21	-14,2	-14,8	115	-31,8
Côtxta Rica	0	-100,0	-100,0	107	87,8
Braxin	0	-100,0	-100,0	105	-68,0
Ả Rập Xê út	4	-88,0	-69,0	88	-27,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Mặt hàng thảm của Việt Nam được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Mỹ, EU, Ấn Độ, Nhật Bản, Anh... Trong đó, xuất khẩu sang Mỹ và EU chiếm khoảng 56% tổng kim ngạch.

Tháng 5/2023, xuất khẩu thảm sang EU đạt 5,62 triệu USD, giảm 29,7% so với tháng 4/2023, tăng 13,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu thảm sang EU đạt 35,24 triệu USD, chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu phẩm sang Mỹ trong tháng 5/2023 đạt 15,025 triệu USD, tăng 16,1% so với tháng 4/2023, nhưng giảm 10,0% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu phẩm sang Mỹ đạt 52,85 triệu USD, chiếm 33% tổng kim ngạch, giảm 44,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường xuất khẩu mặt hàng phẩm trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2023

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2022 (%)
Tổng	34.836	-4,5	-2,9	158.400	-25,5
EU	5.624	-29,7	13,5	35.244	-2,7
<i>Tây Ban Nha</i>	2.641	-36,1	41,2	13.778	-12,3
<i>Hà Lan</i>	566	-3,9	7,1	5.288	158,7
<i>Pháp</i>	575	-27,1	119,1	4.632	-4,4
<i>Italia</i>	642	-36,9	11,9	3.897	-17,2
<i>Ba Lan</i>	111	-75,9	-	1.902	189,3
<i>Hy Lạp</i>	101	-72,0	-77,7	1.174	-29,8
<i>Đức</i>	132	541,8	876,8	1.077	121,6
<i>Bồ Đào Nha</i>	266	28,9	168,7	815	-16,9
<i>Bỉ</i>	214	300,7	-64,2	747	-75,3
<i>Ai Len</i>	86	-52,2	-72,1	626	-22,8
<i>Síp</i>	58	-49,5	-	407	-
<i>Phần Lan</i>	40	73,8	-71,9	350	-38,2
<i>Rumani</i>	21	-50,8	-	145	-
<i>Hungary</i>	83	-	-	142	81,0
<i>Đan Mạch</i>	42	145,7	78,1	135	-0,7
Mỹ	15.025	16,1	-10,0	52.852	-44,0
Ấn Độ	2.992	-9,6	-26,8	15.659	-21,3
Nhật Bản	2.798	-9,7	-13,0	15.356	-12,3
Anh	2.785	-21,6	99,4	13.750	-6,4
Hàn Quốc	1.403	-31,2	-36,2	6.724	-21,4
Ixraen	347	-35,4	60,5	2.876	223,8
Mexico	787	81,0	198,1	2.831	-3,2
Canada	231	-34,0	-48,4	2.200	-41,2
Australia	556	25,0	-37,4	1.768	-48,5
Malaysia	320	-31,5	566,1	1.454	405,0
Thái Lan	293	216,1	9,5	1.258	-31,8
Nam Phi	277	254,6	5,0	606	-18,8
Việt Nam	159	-20,8	-	589	-
Trung Quốc	137	4,7	-22,3	573	-26,8
Ả Rập Xê út	94	-61,1	-	561	4,4
Indonesia	0	-100,0	-100,0	526	-64,5

Thị trường	Tháng 5/2023 (nghìn USD)	So với tháng 4/2023 (%)	So với tháng 5/2022 (%)	5 tháng đầu năm 2023 (nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2022 (%)
UAE	206	738,2	2.004,9	446	26,9
Kô-eot	227	-	-	407	42,1
Nigiêria	83	-	-	398	94,0
Đài Loan	33	-20,6	-	314	130,5
Braxin	0	-100,0	-	183	-
Oman	0	-100,0	-	162	-
Chilê	41	-4,7	-	147	-76,2
New Zealand	48	-	60,4	138	-54,7
Panama	48	-	-	115	-
CH Dôminica	0	-100,0	-	109	444,7
Pêru	105	-	-	105	-

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

III. Triển vọng xuất khẩu trong thời gian tới

Nhu cầu nhập khẩu thảm (HS 57) của thế giới là rất lớn, khoảng 15 tỷ USD/năm. Trong giai đoạn 2015 – 2019, nhập khẩu thảm của thế giới tăng nhẹ 1,8/năm, từ mức 13,50 tỷ USD trong năm 2015, lên 14,52 tỷ USD trong năm 2019.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhập khẩu thảm của thế giới giảm 7,8% so với năm 2019, đạt 13,39 tỷ USD. Năm 2021, nhập khẩu thảm của thế giới tăng mạnh 26,9%, đạt mức cao kỷ lục 16,99 tỷ USD; nhưng đến năm 2022 giảm 4,4%, xuống còn 16,24 tỷ USD. Tính chung trong giai đoạn 2020 – 2022, nhập khẩu thảm của thế giới tăng trưởng bình quân 10,1%/năm.

Các thị trường nhập khẩu thảm nhiều nhất thế giới là EU, Mỹ, Anh, Canada, Nhật Bản, Ả Rập Xê Út. Australia... Trong đó, EU và Mỹ đã chiếm trên 50% tổng kim ngạch nhập khẩu của thế giới.

Nhập khẩu thảm (HS 57) của thế giới trong giai đoạn từ 2015 - 2022

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020-2022 (%)
Tổng	13.502.370	14.519.231	1,8	13.387.301	16.236.928	10,1

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020- 2022 (%)
EU	3.966.614	4.342.408	2,3	4.100.415	4.701.781	7,1
<i>Đức</i>	1.159.698	1.200.229	0,9	1.198.692	1.225.774	1,1
<i>Pháp</i>	441.106	494.749	2,9	442.188	583.827	14,9
<i>Hà Lan</i>	349.193	354.052	0,3	323.510	433.448	15,8
<i>Italia</i>	208.926	222.174	1,5	174.186	287.540	28,5
<i>Tây Ban Nha</i>	169.993	233.345	8,2	196.726	271.348	17,4
<i>Bỉ</i>	264.578	251.915	-1,2	239.873	244.856	1,0
<i>Thụy Điển</i>	194.479	242.751	5,7	202.039	243.858	9,9
<i>Cộng Hoà Séc</i>	199.550	214.955	1,9	196.080	192.841	-0,8
<i>Ba Lan</i>	223.744	209.530	-1,6	272.788	184.663	-17,7
<i>Áo</i>	137.538	158.235	3,6	143.012	170.643	9,2
<i>Rumani</i>	66.490	97.524	10,0	104.517	118.859	6,6
<i>Đan Mạch</i>	86.065	89.946	1,1	83.666	97.272	7,8
<i>Bồ Đào Nha</i>	64.272	85.182	7,3	74.495	94.723	12,8
<i>Hungary</i>	60.800	72.664	4,6	67.143	87.759	14,3
<i>Phần Lan</i>	66.483	100.648	10,9	89.725	82.117	-4,3
<i>Ai Len</i>	53.131	72.659	8,1	69.677	80.860	7,7
<i>Hy Lạp</i>	35.492	44.161	5,6	36.898	63.043	30,7
<i>Bungari</i>	24.510	23.625	-0,9	22.964	60.799	62,7
<i>Slovakia</i>	63.533	57.950	-2,3	51.601	52.032	0,4
<i>Litva</i>	17.177	23.338	8,0	24.681	27.706	6,0
<i>Croatia</i>	21.128	26.718	6,0	24.509	25.853	2,7
<i>Slovenia</i>	14.523	16.249	2,8	14.268	16.747	8,3
<i>Látvia</i>	9.955	11.968	4,7	11.426	14.003	10,7
<i>Luxembua</i>	13.929	13.838	-0,2	14.832	13.856	-3,3
<i>Estonia</i>	9.301	12.715	8,1	11.145	12.903	7,6
<i>Síp</i>	6.616	8.085	5,1	7.322	10.619	20,4
<i>Manta</i>	4.404	3.203	-7,7	2.452	3.832	25,0
Mỹ	2.650.210	3.044.254	3,5	3.094.209	3.929.830	12,7
Anh	1.243.101	1.143.408	-2,1	945.438	1.182.014	11,8
Canada	755.454	744.783	-0,4	656.943	746.883	6,6
Nhật Bản	546.697	611.502	2,8	559.580	632.180	6,3
Ả Rập Xê Út	500.172	451.737	-2,5	360.333	477.697	15,1
Australia	429.029	380.446	-3,0	368.378	430.238	8,1
Irắc	305.334	340.679	2,8	308.572	391.650	12,7
UAE	204.524	201.885	-0,3	168.030	349.573	44,2
Thụy Sĩ	183.143	184.492	0,2	197.809	203.802	1,5
Mexico	202.472	204.471	0,2	153.845	203.480	15,0
Ấn Độ	92.270	135.421	10,1	90.973	167.488	35,7
Nga	137.760	218.496	12,2	199.876	159.294	-10,7
Hàn Quốc	99.330	103.266	1,0	110.812	136.397	10,9
New Zealand	99.152	109.155	2,4	94.562	135.159	19,6
Malaysia	72.790	95.536	7,0	81.068	134.031	28,6
Na Uy	91.568	95.604	1,1	90.294	110.448	10,6

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020- 2022 (%)
Libya	89.762	135.067	10,8	74.988	107.056	19,5
Trung Quốc	145.924	119.776	-4,8	79.491	92.419	7,8
Braxin	86.477	89.621	0,9	81.354	85.184	2,3
Ixraen	57.436	64.533	3,0	68.290	82.347	9,8
Thổ Nhĩ Kỳ	103.500	58.232	-13,4	43.682	75.857	31,8
Chilê	59.016	56.439	-1,1	42.467	75.759	33,6
Kazakhstan	39.467	47.810	4,9	63.826	75.540	8,8
Marôc	68.223	71.019	1,0	49.437	70.599	19,5
Kô-eot	67.397	62.476	-1,9	55.094	70.596	13,2
Qata	58.580	58.789	0,1	52.147	67.147	13,5
Thái Lan	45.274	67.259	10,4	48.383	63.752	14,8
Singapore	68.809	60.211	-3,3	40.775	52.981	14,0
Nam Phi	40.455	39.531	-0,6	29.058	42.626	21,1
Đài Loan	37.766	37.929	0,1	34.139	41.639	10,4
Pêru	22.342	23.357	1,1	17.513	38.322	47,9
Hông Kông	69.324	50.272	-7,7	37.450	36.431	-1,4
Serbia	13.049	23.854	16,3	24.248	31.046	13,2
Oman	23.323	27.039	3,8	27.774	30.645	5,0
Côlombia	28.126	22.183	-5,8	17.377	30.118	31,7
Angiêri	31.557	38.747	5,3	33.838	24.990	-14,1
Yêmen	5.817	20.089	36,3	17.817	23.918	15,9
Bosnia và Herzegovina	18.890	23.191	5,3	19.396	23.507	10,1
Bangladesh	4.575	14.908	34,4	15.897	23.377	21,3
Bêlarút	11.972	28.539	24,3	24.313	23.072	-2,6
Iran	2.653	180	-49,0	190	22.179	980,4
Baren	18.284	19.647	1,8	17.277	21.724	12,1
Philipin	16.007	28.726	15,7	15.828	21.183	15,7
Ai Cập	90.077	109.843	5,1	100.686	21.141	-54,2
Lì Bắng	30.010	19.584	-10,1	4.533	20.151	110,8
Ukraina	20.459	44.907	21,7	39.082	20.010	-28,4
Panama	25.242	17.800	-8,4	11.252	19.198	30,6
Azerbaijan	6.376	18.853	31,1	15.269	18.916	11,3
Gana	2.667	11.895	45,3	15.652	18.580	9,0
Georgia	6.348	10.197	12,6	7.297	18.203	57,9
Achentina	16.065	19.232	4,6	13.763	17.686	13,4
Kyrgyzstan	10.512	12.597	4,6	10.979	16.677	23,2
Gioocdani	21.222	16.808	-5,7	15.894	16.012	0,4
Afganistan	3.841	6.609	14,5	76.237	15.496	-54,9
Pakixtan	20.958	13.450	-10,5	12.066	14.608	10,0
Indonesia	30.284	83.136	28,7	10.214	14.224	18,0
Etiôpia	6.611	9.063	8,2	8.822	13.182	22,2
Tuynidi	7.050	8.905	6,0	7.678	13.128	30,8
Xu Đắng	4.069	10.787	27,6	12.554	12.452	-0,4

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020- 2022 (%)
Syria	5.054	10.115	18,9	6.441	12.278	38,1
Côtxta Rica	9.475	10.564	2,8	8.644	11.570	15,7
Kenya	6.641	9.950	10,6	10.194	11.569	6,5
Paragoay	5.090	11.304	22,1	13.360	10.673	-10,6
Goatêmala	6.785	8.165	4,7	6.535	10.496	26,7
Xômalì	5.302	10.464	18,5	86.525	10.331	-65,4
Armenia	1.869	3.762	19,1	2.709	10.256	94,6

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Thị phần thảm của Việt Nam tại Nhật Bản tăng gần 2 lần trong giai đoạn 2015 – 2022

Theo Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu thảm (HS 57) của Nhật Bản tăng trưởng bình quân 0,2% trong giai đoạn 2015 – 2019.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhập khẩu thảm vào Nhật Bản giảm, nhưng đã tăng mạnh trở lại trong 2 năm sau đó. Tính chung trong giai đoạn 2020 – 2022, nhập khẩu thảm của Nhật Bản tăng trưởng bình quân 17,6%/năm, đạt 597,21 triệu USD trong năm 2022.

4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thảm của Nhật Bản tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 168,57 triệu USD.

Các thị trường cung cấp nhiều nhất thảm cho Nhật Bản là Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Iran, Ấn Độ, Indonesia, Bỉ..., trong đó riêng Trung Quốc đã chiếm trên 60% tổng trị giá thảm nhập khẩu vào Nhật Bản.

Nhập khẩu thảm của Nhật Bản từ Việt Nam tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2019, chỉ chững lại trong năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng đã tăng mạnh trở lại trong 2 năm trở lại đây, đạt 55,45 triệu USD trong năm 2022. Trong 4 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thảm của Nhật Bản từ Việt Nam tăng 35,3% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 14,30 triệu USD.

Thị phần thảm của Việt Nam tại Nhật Bản tăng liên tục trong giai đoạn 2015 – 2019, từ mức 4,9% trong năm 2015, lên mức 7,1% trong năm 2019. Đến năm 2020, thị phần thảm của Việt Nam tại Nhật Bản giảm xuống còn 5,9%, nhưng đã tăng trong 2 năm sau đó, lên mức 9,3% trong năm 2022.

**Nguồn cung thảm (HS 57) cho Nhật Bản trong giai đoạn 2015 – 2022
và 4 tháng đầu năm 2023**

Tỷ giá: 1 USD = 138,29 Yên

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020- 2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2022 (%)
Tổng	478.424	482.002	0,2	431.882	597.207	17,6	168.566	9,8
Trung Quốc	311.007	303.107	-0,6	287.769	386.654	15,9	105.434	9,8
Việt Nam	23.435	34.195	9,9	25.517	55.446	47,4	14.304	35,3
Thái Lan	26.655	30.833	3,7	29.156	36.764	12,3	12.513	3,6
Iran	24.869	22.614	-2,3	16.362	23.599	20,1	5.717	-25,1
Ấn Độ	22.122	17.648	-5,5	12.611	17.705	18,5	5.450	-11,7
Indonesia	10.968	18.511	14,0	12.477	15.036	9,8	5.160	16,6
Bỉ	12.372	11.075	-2,7	10.257	11.797	7,2	3.242	13,6
Ai Cập	3.520	5.355	11,1	5.158	8.014	24,6	2.224	-7,1
Đức	2.303	3.148	8,1	2.633	3.723	18,9	2.112	46,2
Thổ Nhĩ Kỳ	9.577	8.479	-3,0	6.306	8.149	13,7	1.878	-4,1
Mỹ	7.558	5.139	-9,2	3.873	5.062	14,3	1.537	-21,6
Hà Lan	763	774	0,4	435	3.364	178,1	1.296	493,5
Ba Lan	450	1.713	39,7	2.149	2.360	4,8	1.153	157,9
Malaysia	3.365	2.584	-6,4	1.474	1.251	-7,9	677	19,6
Pháp	227	699	32,5	498	700	18,6	626	144,1
Italia	1.202	1.285	1,7	1.493	1.829	10,7	591	-1,1
Đan Mạch	863	827	-1,0	929	1.421	23,7	532	83,0
Pakistan	3.390	1.532	-18,0	1.106	1.634	21,6	514	31,1
Hungary	27	2.502	209,9	2.609	1.522	-23,6	502	126,4
Hàn Quốc	289	586	19,4	367	775	45,2	497	81,4
Đài Loan	3.031	1.646	-14,2	1.683	1.741	1,7	491	2,7
Thụy Điển	2.568	1.938	-6,8	1.538	1.456	-2,7	342	70,0
Bồ Đào Nha	1.009	263	-28,5	281	570	42,4	227	59,3
Thụy Sĩ	1.237	927	-6,9	727	582	-10,6	196	-13,2
Mông Cổ	435	346	-5,5	256	316	11,0	175	-
Bangladesh	95	231	24,9	415	409	-0,7	175	40,3
Anh	742	655	-3,1	672	943	18,5	172	2,5
Tây Ban Nha	335	398	4,4	301	453	22,7	159	32,7
Nêpan	242	434	15,8	249	697	67,4	140	-46,0

Thị trường	Năm 2015 (nghìn USD)	Năm 2019 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2015-2019 (%)	Năm 2020 (nghìn USD)	Năm 2022 (nghìn USD)	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2020-2022 (%)	4 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 4 tháng năm 2022 (%)
New Zealand	355	38	-42,7	6	271	599,3	123	81,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Triển vọng xuất khẩu

Phát triển xuất khẩu các sản phẩm Thủ công mỹ nghệ của Việt Nam là một trong những lĩnh vực được Chính phủ hết sức quan tâm. Chính phủ coi việc phát triển ngành nghề thủ công là một biện pháp chính sách hữu hiệu giúp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn, giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa và giải quyết vấn đề an sinh xã hội... Người tiêu dùng cũng ngày càng quan tâm hơn về các vấn đề liên quan đến môi trường và xã hội, trong đó đặc biệt là các vấn đề liên quan đến nguồn gốc và tính hợp pháp của nguyên liệu sử dụng, các vấn đề liên quan đến các tập quán lao động, an toàn và sức khỏe của công nhân, sản xuất sạch-thân thiện với môi trường... Các sản phẩm thủ công sử dụng nguyên liệu tận dụng và tái chế và kênh thị trường thương mại bình đẳng ngày càng được phát triển.

Thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tập trung nâng cao năng lực xuất khẩu chuỗi giá trị hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam. Nhóm mặt hàng có lợi thế cạnh tranh sẽ được tập trung, gia tăng giá trị sản phẩm, trong đó sẽ tăng cường giao thương quốc tế, giúp sản phẩm Việt Nam đáp ứng nhiều phân khúc thị trường khác nhau, tập trung vào phân khúc thị trường trung và cao cấp. Đặc biệt, tính gắn kết ngành sẽ được tăng cường, thương hiệu ngành thủ công mỹ nghệ phải được xây dựng, gắn với các hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển bền vững. Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ các làng nghề phát triển sản phẩm thủ công mỹ nghệ cũng sẽ được tiến hành thông qua các chương trình như Khuyến công, Xúc

tiền thương mại, du lịch nhằm phát triển kinh tế, tăng giá trị kim ngạch xuất khẩu của địa phương và doanh nghiệp.

Nhật Bản chỉ đứng sau EU và Mỹ trong số các thị trường nhập khẩu các sản phẩm lục bình đan, cói đan và thảm của Việt Nam. Mặc dù kinh tế khó khăn, sức mua giảm sút đáng kể, nhưng các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam trong đó có các mặt hàng thủ công mỹ nghệ vẫn chiếm được lòng tin của người tiêu dùng Nhật Bản. Để đẩy mạnh xuất khẩu và mở rộng thị phần tại thị trường này, các doanh nghiệp Việt Nam cần nắm bắt được những xu thế trong kinh doanh của người Nhật Bản để đưa ra chiến lược xuất khẩu phù hợp.

Một lưu ý cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật là trong quan hệ kinh doanh với doanh nghiệp Nhật Bản, doanh nghiệp Việt Nam cần chú ý xử lý nhanh chóng các yêu cầu của khách hàng, đảm bảo thời gian giao hàng, chất lượng sản phẩm, có dịch vụ chăm sóc sau bán hàng, làm rõ nguồn cung cấp nguyên vật liệu, không sử dụng lao động trẻ em.

Đề xuất phương hướng cho xuất khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ nói chung và sản phẩm lục bình đan, cói đan và thảm nói riêng sang Nhật Bản trong thời gian tới, các chuyên gia cho rằng, thiết kế sản phẩm là vấn đề nan giải nhất hiện nay của doanh nghiệp Việt Nam. Muốn xuất khẩu tốt sang thị trường này thì các doanh nghiệp Việt Nam cần tăng cường khâu thiết kế sản phẩm, nhưng không nên chỉ đơn thuần chạy theo thiết kế mà phải đảm bảo cả tính năng sử dụng của sản phẩm nữa. Ngoài ra, cần chú trọng đến việc tạo ra sản phẩm độc đáo mang tính khu vực của Việt Nam (sản phẩm vùng) mà vẫn phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Nhật Bản.